

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: **4633** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung xây dựng
hai bên tuyến đường ven biển, huyện Quảng Xương đến năm 2035
(đoạn từ Nam Sầm Sơn đến đô thị Quảng Lợi)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị và các quy định của pháp luật có liên quan;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 6539/SXD-QH ngày 14 tháng 11 năm 2016 về việc nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung xây dựng hai bên tuyến đường ven biển, huyện Quảng Xương đến năm 2035 (đoạn từ Nam Sầm Sơn đến đô thị Quảng Lợi),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán quy hoạch chung xây dựng hai bên tuyến đường ven biển, huyện Quảng Xương đến năm 2035 (đoạn từ Nam Sầm Sơn đến đô thị Quảng Lợi), với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi lập quy hoạch thuộc toàn bộ địa giới hành chính các xã Quảng Hải, Quảng Thái và một phần các xã Quảng Nhân, Quảng Lưu, Quảng Lộc. Ranh giới nghiên cứu có giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp: xã Quảng Đại, thị xã Sầm Sơn;
- Phía Nam giáp: xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương;
- Phía Đông giáp: Vịnh Bắc Bộ;
- Phía Tây giáp: Kênh Bắc thuộc các xã Quảng Nhân; Quảng Lưu; Quảng Lộc, huyện Quảng Xương.

2. Quy mô dân số và đất đai:

a) Quy mô dân số:

*** Quy mô dân số:**

- Dân số hiện trạng: khoảng 33.112 người.
- Dân số dự báo đến năm 2035: khoảng 40.000 người.

*** Quy mô khách du lịch:**

- Khách du lịch lưu trú lại khoảng 12.000 người/ngày;
- Khách du lịch vắng lại khoảng 5.000 người/ngày.

Quy mô dân số, khách du lịch yêu cầu tính toán cụ thể trong quá trình lập quy hoạch.

b) Quy mô đất đai:

- Diện tích lập quy hoạch chung, tỷ lệ 1/5.000: Khoảng 1.500 ha.
- Diện tích khảo sát đo vẽ địa hình, tỷ lệ 1/5.000: Khoảng 1.650 ha.

3. Tính chất, chức năng:

- Là khu du lịch sinh thái ven biển với chức năng du lịch nghỉ mát, nghỉ dưỡng và các hoạt động du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch trải nghiệm, vui chơi giải trí;

- Là khu dân cư hiện trạng cải tạo, dân cư mới theo hình thức ở kiểu đô thị kết hợp với làng nghề truyền thống;

- Là khu sản xuất nông nghiệp sạch phục vụ nhu cầu của khu vực kết hợp phục vụ du lịch.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản:

4.1. Khu dân dụng:

Lựa chọn chỉ tiêu đất khu dân dụng căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt Nam áp dụng cho đô thị loại V; căn cứ điều kiện cụ thể của đô thị.

Loại đô thị	Đất khu dân dụng (m ² /người) gồm đất:				
	Đất ở	Giao thông nội thị	Công cộng dịch vụ đô thị	Cây xanh	Tổng đất dân dụng
Loại V	45 ÷ 50	25 ÷ 30	8 ÷ 15	20 ÷ 25	98 ÷ 120

* Chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất:

- Đất dân dụng: 107 m² /người trong đó;
- + Đất đơn vị ở: 50 m²/người;
- + Đất giao thông: 22 m²/người;
- + Công trình công cộng: 15 m²/người;
- + Cây xanh: 20 m²/người.

* Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông: 18% - 25%;
- Cấp điện: 400KWh/người, năm;
- Cấp nước sinh hoạt: 100 lít/người ngày đêm;
- Thoát nước: Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt;
- Rác thải: Thu gom và xử lý 100%.
- Hệ thống thoát nước mặt và thoát nước thải trong các khu dân dụng dùng chung một hệ thống.

4.2. Chỉ tiêu khu dịch vụ du lịch

a) Chỉ tiêu đất đai:

- Mật độ xây dựng chung toàn khu: khoảng 15% - 25%.
- Hệ số sử dụng đất chung: khoảng 0,2 - 0,5.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: 18% - 25%.

- Cấp nước:

- + Nước cấp cho khu nghỉ dưỡng: 200 lít/người, ngày đêm.
- + Nước cấp cho công trình công cộng: 20m³/ha, ngày đêm.
- + Nước tưới cây: 20m³/ha, ngày.
- + Nước dự phòng: 20% tổng lượng nước.

- Cấp điện:

- + Điện cấp cho dịch vụ công cộng: 40W/m².
- + Điện cấp cho khu nghỉ dưỡng: 3KW/giường.
- + Điện cấp cho nhà hàng: 100W/ m² sàn.

- Thoát nước:

- + Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.
- Rác thải: Thu gom và xử lý 100%.

5. Các yêu cầu đồ án quy hoạch:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội, dân số, lao động, văn hóa, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường và những yếu tố đặc thù của khu vực.

b) Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các quy hoạch, các dự án đã có, đang còn hiệu lực; xác định, làm rõ các định hướng trong quy hoạch ngành có liên quan.

c) Xác định mục tiêu, động lực phát triển; dự báo về dân số, lao động, quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn.

d) Định hướng quy hoạch sử dụng đất, xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất trong khu vực theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn.

đ) Định hướng phát triển không gian:

- Xác định mô hình phát triển, hướng phát triển của khu vực, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với các khu vực chức năng;

- Tổ chức hệ thống trung tâm phù hợp với phát triển các khu dân cư và các khu vực chức năng; xác định các khu vực kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, hệ thống quảng trường, khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn;

- Đề xuất, minh họa hình ảnh không gian chính, giải pháp tổ chức không gian các khu vực trọng điểm và quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các khu vực.

e) Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

- Phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu chức năng;

- Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đối nội; vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính và hệ thống hào, tuynel kỹ thuật (nếu có);

- Tính toán nhu cầu và xác định nguồn cung cấp nước, năng lượng (điện, khí đốt); dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn; xác định vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng, hạ tầng viễn thông thụ động, thoát nước và công trình xử lý nước thải;

- Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

g) Đánh giá môi trường chiến lược theo các nội dung sau:

- Xác định các vấn đề môi trường chính, những bất cập trong và ngoài khu vực lập quy hoạch;

- Hiện trạng các nguồn ô nhiễm có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường;

- Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường.

h) Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư, sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện.

6. Sản phẩm quy hoạch:

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

6.1. Thành phần và nội dung hồ sơ bản vẽ (tên bản vẽ và tỷ lệ bản vẽ):

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp;

- Các bản đồ hiện trạng , tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000;

- Sơ đồ cơ cấu phát triển khu quy hoạch, tỷ lệ thích hợp;

- Bản đồ định hướng phát triển không gian, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000;

- Các bản đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;

- Các bản vẽ về đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/5.000;

- Các bản vẽ thiết kế đô thị.

6.2. Thuyết minh và các văn bản kèm theo:

Thuyết minh tổng hợp, thuyết minh tóm tắt (Thuyết minh, các văn bản pháp lý liên quan, dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định phê duyệt, Phụ lục...).

6.3. Nội dung khảo sát địa hình, tỷ lệ 1/5.000:

- Lập hệ thống mốc, đường truyền.

- Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/5.000 phục vụ công tác lập quy hoạch chung, diện tích khoảng 1.650 ha.

(Tài liệu khảo sát địa hình trước khi nghiệm thu phải được cơ quan quản lý thẩm định theo thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/6/2011).

7. Dự toán kinh phí thực hiện: 3.661.861.000 đồng.

(Ba tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trong đó:

* Chi phí quy hoạch: 2.696.990.000 đ

- Chi phí lập quy hoạch, lập nhiệm vụ: 2.345.180.000 đ

- Chi phí thẩm định: 128.057.000 đ

- Chi phí khác: 223.753.000 đ

* Chi phí khảo sát địa hình: 964.871.000 đ

(Có phụ lục kèm theo)

8. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh.

9. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Thanh Hóa;
- Cơ quan thẩm định, trình duyệt: Sở Xây dựng Thanh Hóa;
- Cơ quan tư vấn: Lựa chọn cơ quan tư vấn theo quy định của pháp luật.
- Tiến độ thực hiện: Không quá 12 tháng, kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

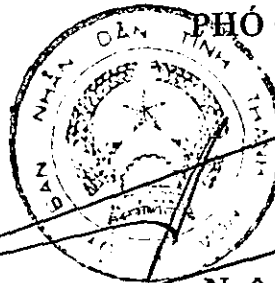
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND thị xã Sầm Sơn; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H11.(2016)QDPD_NV QHC hai ben duong ven bien.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

**PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
HAI BÊN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG ĐẾN NĂM 2035
(TỪ NAM SẦM SƠN ĐẾN ĐÔ THỊ QUẢNG LỢI)**

*(Kèm theo Quyết định số: 4633/QĐ-UBND ngày 28/...11./2016
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Căn cứ áp dụng

- Thông tư số 01/2013/TT-BXD của Bộ xây dựng v/v hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng

- Kinh phí lập quy hoạch: 1.500ha x 1.351.250 đ/ha = 2.026.875.000 đồng

2. Chi tiết dự toán:

	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT (10%)	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5 = (3*4)	6 = 5*10%	7 = 5+6
A	Chi phí lập quy hoạch				213,198,198	2,345,180,179
1	Chi phí thiết kế quy hoạch	2,026,875,000	100%	2,026,875,000	202,687,500	2,229,562,500
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	2,026,875,000	5.19	105,106,981	10,510,698	115,617,679
B	Chi phí thẩm định					128,057,192
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	105,106,981	20%	21,021,396		21,021,396
2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	2,026,875,000	4.787458	97,035,796	970,265,062,500	97,035,796
3	Chi phí đi thực địa phục vụ công tác thẩm định	Tạm tính		10,000,000		10,000,000
C	Chi phí khác					223,753,199
1	Chi phí xin ý kiến cộng đồng	2,026,875,000	2%	40,537,500		40,537,500
2	Chi phí Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	2,026,875,000	4.39	88,964,611		88,964,611
3	Chi phí công bố QH	2,026,875,000	3.00%	60,806,250		60,806,250
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt	2,345,180,179	0.38%	8,911,685		8,911,685
8	Chi phí kiểm toán	2,345,180,179	0.64%	15,009,153		15,009,153
9	Chi phí đấu thầu			9,524,000		9,524,000
	Tổng giá trị dự toán làm tròn					2,696,990,000

PHỤ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/5000
PHỤC VỤ QUỸ HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU VỰC VEN BIỂN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA
 Kèm theo Quyết định số: 4633/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

I. Cơ sở lập dự toán

- * Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
- * Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai
- * Nghị định 63/2014/NĐ-CP, 20/2010/TTLT-BKH-BTC
- * Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/06/2011 của Bộ Xây dựng v/v quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ QH và thiết kế XD
- * Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hóa (Công bố kèm theo quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
- * Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

II. Dự toán chi tiết

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp địa hình	Đơn giá (đ/đơn vị)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
							265,167	826,710	35,573,613	795,501
CK.01103	Tam giác lượng IV	Điểm	3	III	275,570	11,857,871				
	Đường chuyển cấp I	Điểm	12						21,496,776	128,742
CK.03102	Cấp địa hình II	Điểm	6	II	139,782	3,582,796	21,457	838,692		
CK.03103	Cấp địa hình III	Điểm	6	III	139,782	4,789,064	25,990	838,692	28,734,384	155,940
	Đường chuyển cấp II	Điểm	40						13,683,040	109,720
CK.04302	Cấp địa hình II	Điểm	10	II	20,236	1,368,304	10,972	202,360	51,797,520	400,710
CK.04303	Cấp địa hình III	Điểm	30	III	20,236	1,726,584	13,357	607,080	11,531,565	58,095
CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	15	III	1,465	768,771	3,873	21,975		
	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/5000 đường đồng mức 1 m	Ha	1120					82,408	27,366,080	334,714
CM.05102	Cấp địa hình II	100 Ha	2.00	II	41,204	13,683,040	167,357	401,960	136,830,400	1,521,456
CM.05103	Cấp địa hình III	100 Ha	8.00	III	50,245	17,103,800	190,182	401,960	28,734,384	338,658
CM.05104	Cấp địa hình IV	100 Ha	1.20	IV	53,205	23,945,320	282,215	63,846	30,000,000	
	Thu thập, nắn ghép, biên tập, rút tỉ lệ bản đồ cũ tỷ lệ 1/2000 thành tỷ lệ 1/5000	Ha	530							
	Cộng							3,883,723	385,747,762	3,843,536

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính giá thành	Giá trị	Ký hiệu
			3,883,723	VL
1	Chi phí vật liệu	NC = (NCG + CLNC)	427,530,316	NC
2	Chi phí nhân công		385,747,762	NCG
	Chi phí nhân công theo giá gốc		41,782,554	CLNC
	Chênh lệch chi phí nhân công theo QĐ số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016		3,843,536	M
3	Chi phí máy	T = VL + NC + M	435,257,575	T
I	Chi phí trực tiếp	P = NC x 65%	277,894,705	P
II	Chi phí chung	TN = (T + P) x 6%	42,789,137	TN
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	Gks = T + P + TN	755,941,417	Gks
IV	GIÁ THÀNH KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Cpa = 5% x Gks	37,797,071	Cpa
4	Chi phí lập phương án, báo cáo kỹ thuật	Cot = 5% x Gks	37,797,071	Cot
5	Chỗ ở tạm thời	Cvcq = 2ca x 5.000.000 d/1ca	10,000,000	Cvcq
6	Chi phí vận chuyển quân và thiết bị	Ctd = 4 x 500.000 d/1 điểm	2,000,000	Ctd
7	Chi phí mua số liệu, tìm điểm tọa độ, độ cao nhà nước	G = Gks+Cpa+Cot+Cvcq+Ctd	843,535,559	G
V	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	VAT = G x 10%	84,353,556	VAT
8	Thuế giá trị gia tăng	Gdt = Gks + VAT	927,889,115	Gdt
VI	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	KT = 5% chi phí trực tiếp	21,762,879	KT
9	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu	Gtt = 0.34% G	3,154,823	Gtt
	Theo TT/05/2011/TT-BXD	Gkt = 0.64% G	5,938,490	Gkt
10	Chi phí thẩm tra, phê duyệt	DA = 5%Gks	1,889,854	DA
11	Chi phí kiểm toán		4,236,000	Gdt
12	Chi phí quản lý khảo sát, thiết kế lập dự toán			
13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu			
	TỔNG CỘNG	Gdt + KT	964,871,160	
VII	TỔNG CỘNG (ĐA LAM TRON)		964,871,000	

Số tiền (Bằng chữ): Chín trăm sáu mươi tư triệu tám trăm bảy một nghìn đồng.

PHỤ LỤC 3: DỰ TOÁN CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUY HOẠCH

Kèm theo Quyết định số 1633 /QĐ-UBND ngày 28 / 11 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

I. NỘI DUNG

Lập dự toán kinh phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu tư vấn Lập đồ án quy hoạch chung đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt

II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN

- Luật đấu thầu số: 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013
- Nghị định số: 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

III. DỰ TOÁN CHI TIẾT

- Tổng giá trị gói thầu	3,661,861,000
+ Chi phí quy hoạch	2,696,990,000
+ Chi phí khảo sát địa hình	964,871,000

- Theo Điều 9. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu, Nghị định số: 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014, xác định chi tiết

	Hạng mục công việc	Giá gói thầu	Tỷ lệ áp dụng	Thành tiền theo tỷ lệ %	Giá tối thiểu	Thành tiền (đ)
1	2	3	4			5
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	3,661,861,000	0.1%	3,661,861		3,661,861
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	3,661,861,000	0.05%	1,830,931	1,000,000	1,000,000
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	3,661,861,000	0.10%	3,661,861		3,661,861
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3,661,861,000	0.05%	1,830,931	1,000,000	1,000,000
5	Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu (thông báo mời thầu)		Thông tư LT: 20/2010/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch và đầu tư - Bộ Tài chính			200,000
	Tổng giá trị					9,523,722
	Tổng giá trị dự toán làm tròn					9,523,000